

SỬ DỤNG NHÓM TRẠNG TỪ LIÊN KẾT TRONG VIẾT LUẬN TIẾNG ANH

ĐỖ MINH HÙNG*

1. Nhóm trạng từ liên kết (linking adverbials-LA) trong tiếng Anh, như tên gọi của chúng, có chức năng nối kết các thành phần ở cấp độ câu và trên câu. Chính điều này đã tạo ra sự khác biệt cơ bản về chức năng ngữ nghĩa của chúng với các nhóm trạng từ khác, như nhóm trạng từ chỉ nơi chốn, vị trí: *here, there, over there, far away, upstairs, downstairs* v.v.; nhóm trạng từ chỉ thời gian: *now, then, today, yesterday, recently, previously, years ago, forever* v.v.; nhóm trạng từ chỉ tần suất: *always, usually, often, sometimes, seldom, never, once, twice* v.v.; nhóm trạng từ chỉ tính chất, mức độ: *hard, well, rather, quite, badly, absolutely*, v.v.; nhóm trạng từ chỉ phương hướng: *forwards, backwards, upwards, downwards* v.v.. LA là một trong những công cụ kết nối diễn ngôn (discourse connective device), là chất xúc tác tạo sự mạch lạc, trôi chảy trong chất liệu ngôn từ sử dụng, đồng thời gia tăng tính lô gích, chặt chẽ trong lập luận, tư duy và do vậy, chúng có tần suất sử dụng cao trong nhiều thể loại diễn ngôn khác nhau, đặc biệt là văn bản khoa học. Với việc sử dụng công nghệ phần mềm kho ngữ liệu (Davies's British National Corpus), kết quả nghiên cứu gần đây nhất của Liu (2008, tr.499) về tần suất sử dụng LA của người bản ngữ tiếng Anh trong 5 thể loại diễn ngôn khác nhau: nói (speaking), khoa học (academic), văn chương (fiction), tin tức (news) và các loại khác, thì văn bản khoa học có tỉ lệ sử dụng LA cao nhất, trung bình có 9.772 lượt LA trong 1 triệu từ (tức 9,772 lượt LA/1.000 từ văn bản) của khối ngữ liệu; xếp thứ hai là ngôn ngữ nói (speaking) với 8.548 lượt LA (trong 1 triệu từ).

Việc tiếp thu và sử dụng một cách thành thục, có hiệu quả nhóm LA trong giao tiếp bằng lời nói và viết luận tiếng Anh (English essays) là một thách thức đối với nhiều người học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Các công trình nghiên cứu của Milton và Tsang (1993), Granger và Tyson (1996), Altenberg và Tapper (1998), Chen (2006), v.v. đều ghi nhận những kết quả khá tương đồng về những trở ngại của sinh viên người Hồng Kông, Pháp, Thụy Điển và Đài Loan trong việc sử dụng nhóm LA tiếng Anh. Các công trình nghiên cứu này cho thấy so với diễn ngôn của người bản ngữ, có 3 hiện tượng thường gặp liên quan đến việc sử dụng nhóm LA trong diễn ngôn của người học tiếng Anh: (1) sử dụng quá nhiều hay lạm dụng (overuse); (2) sử dụng sai chỗ hay

* Khoa Ngoại ngữ, Đại học Đồng Tháp

không đúng ý nghĩa cần diễn đạt (misuse); và (3) ít sử dụng (underuse-trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng theo cách thức của người bản ngữ).

Kết quả của những công trình nghiên cứu như trên chẳng những giúp ích cho việc dạy và học tiếng Anh với tư cách là một ngoại ngữ, mà còn đóng góp nhất định cho hệ lí thuyết về tiến trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ (Second/Foreign Language Acquisition) hoặc lí thuyết về phân tích lỗi (Error Analysis). Tuy nhiên, hướng nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực này dường như vẫn chưa được tích cực khai thác một cách có hệ thống ở Việt Nam, nơi mà nhu cầu học tiếng Anh ngày càng cao.

2. Theo thống kê của Liu (2008, tr.494), tiếng Anh có tổng số 110 LA các loại.

Về mặt kết cấu, LA có 3 nhóm: (a) những từ đơn như *however, besides, additionally, rather, instead, otherwise, actually, namely* v.v.; (b) là cụm từ (có hoặc không có giới từ đi kèm): *on the other hand, in that case, at any rate, by the way, in other words, first of all, first and foremost, last of all* v.v.; (c) là mệnh đề hữu định (finite clause) hoặc bất định (nonfinite clause): *as you say, to sum up, to summarize, to put it another way, what's more, what I am saying is, to begin with, not to mention* v.v..

Về mặt ý nghĩa, LA được phân thành 4 nhóm (Chen, 2006, tr.129; Liu, 2008, tr.18):

Nhóm 1: chỉ sự cộng thêm vào (additive)	Ví dụ (minh hoạ)
- Nhấn mạnh thêm (emphatic): <i>in addition, moreover, furthermore, besides, also</i> v.v..	(1) <i>I don't really want to go. <u>Besides</u>, it's too late now.</i> (Tôi thật sự không muốn đi. Hơn nữa, đã muộn quá rồi)
- Phụ chú/giải thích thêm (apposition): <i>that is, in other words, for instance, what I am saying is</i> v.v..	(2) <i>They asked him to leave. <u>In other words</u>, he was fired.</i> (Họ yêu cầu anh ta ra đi. Hay nói cách khác là anh ta đã bị sa thải)
- So sánh thêm (comparative): <i>likewise, similarly</i> v.v..	(3) <i>The United States won most of the track and field events. <u>Similarly</u>, in swimming, the top three places went to Americans.</i> (Đoàn Mỹ giành hầu hết các giải về điền kinh. Tương tự, họ cũng giành luôn cả 3 thứ hạng cao về bơi lội)

Nhóm 2: chỉ sự đối lập (adversative)	
- Đối lập hoàn toàn (proper adversative): <i>nonetheless, nevertheless, however, despite this v.v..</i>	(4) <i>We thought the figures were correct. <u>However</u>, we have now discovered some errors.</i> (Chúng tôi cứ nghĩ là các con số đều đúng. Tuy vậy, giờ thì chúng tôi đã phát hiện ra một vài chỗ không chính xác)
- Đối lập tương phản (contrastive): <i>meanwhile, in the meanwhile, conversely, in fact, on the other hand, otherwise, at the same time v.v..</i>	(5) <i>I thought the work would be difficult. It's <u>in fact</u> very easy.</i> (Tôi nghĩ công việc sẽ khó khăn. Nhưng thật ra là rất dễ)
- Đối lập điều chỉnh/ thay thế (correction): <i>instead, rather, on the contrary, at least v.v..</i>	(6) <i>He didn't reply. He turned on his heel and left the room <u>instead</u>.</i> (Nó chẳng thèm trả lời, mà đứng dậy và lặng lẽ bỏ đi)
- Đối lập bác bỏ (dismissal): <i>in any case, at any rate, anyhow v.v..</i>	(7) <i>There's no point complaining now. We're leaving tomorrow <u>in any case</u>.</i> (Bây giờ than phiền thì có ích gì. Dù gì đi nữa thì ngày mai chúng ta cũng phải đi)
Nhóm 3: Chỉ nguyên nhân/kết quả (causal/resultative)	
- Nguyên nhân chung (general causal): <i>therefore, consequently, for that reason, thus, as a result, hence, thereby, accordingly, as consequence v.v..</i>	(8) <i>He made one big mistake, and <u>as a result</u> lost his job.</i> (Hắn mắc phải một sai lầm lớn, nên đã mất việc)
- Nguyên nhân có điều kiện (causal conditional): <i>then, in that case, in turn v.v..</i>	(9) <i>I've made up my mind. <u>In that case</u>, there's no point discussing it.</i> (Tôi đã quyết định rồi, cần gì bàn luận thêm nữa)
Nhóm 4: chỉ thời gian, trình tự (temporal)	
- Tiến trình/thứ tự thời gian (sequential): <i>first, second, next, then, at first, first of all, finally, later, initially, last v.v..</i>	(10) <i>And <u>finally</u>, I would like to thank you all for coming here today.</i> (Và cuối cùng, xin chân thành cảm ơn tất cả quý khách đã dành thời gian đến đây)
- Tóm lược (summarizing): <i>in short, in summary, in brief, all in all, in conclusion, to sum up, to conclude, to summarize, overall v.v..</i>	(11) <i>His novels belong to a great but vanished age. They are, <u>in short</u>, old-fashioned.</i> (Tiểu thuyết của ông ta thuộc về một thời kì rực rỡ nhưng đã qua lâu rồi. Nói tóm lại, tiểu thuyết của ông đã lỗi thời rồi)
- Chuyển hướng (transitional): <i>by the by, by the way, incidentally.</i>	(12) <i>What's the time, <u>by the way</u>?</i> (Nhân tiện, cho hỏi mấy giờ rồi?)

Về vị trí trong câu, có 3 vị trí mà LA có thể xuất hiện: (a) *thường gặp nhất* là vị trí đầu câu như ví dụ (1), (2), (3), (4); (b) vị trí giữa câu như ví dụ (5), (8), (11); và (c) vị trí cuối câu như ví dụ (6), (7), (12).

3. Chúng tôi tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 100 bài thi viết luận (essay/academic writing) tiếng Anh của 100 sinh viên năm thứ 4, chuyên ngành tiếng Anh đại học, thuộc hệ chính quy và vừa làm vừa học, trường Đại học Đồng Tháp, trong 2 năm học gần đây (2007-2008; 2008-2009). Đây là bài thi cuối kì trong nhóm các học phần rèn luyện phát triển kĩ năng viết luận tiếng Anh của chương trình toàn khoá đào tạo. Về *mặt lí thuyết*, ở giai đoạn này sinh viên năm thứ 4 phải đạt trình độ tiếng Anh cao cấp (advanced level) và do vậy, có thể xem đã đạt trình độ gần như chuẩn của người bản ngữ tiếng Anh, hoặc ít nhất là về kĩ năng đọc-viết tiếng Anh. Do đó, ở chừng mực nhất định, có thể so sánh sản phẩm viết của sinh viên năm thứ 4 với sản phẩm viết *chuẩn* của người bản ngữ tiếng Anh. Vì bài khảo sát là bài thi cuối học kì (tại lớp), sinh viên không được sử dụng tài liệu tham khảo hay từ điển các loại, nên có thể hạn chế đến mức thấp nhất việc trích dẫn nguyên văn của các tác giả khác vào bài làm của sinh viên. Tất cả các bài viết này được chuyển thể nguyên trạng (đánh vi tính) vào chương trình phần mềm Microsoft Word 2007 để thuận tiện cho việc xử lí số liệu thống kê. Các bài viết được kí hiệu là P1 (Paper 1), P2, P3,... Pn, để tiện quy chiếu.

Khảo sát những bài viết luận nói trên nhằm xem xét khả năng sử dụng nhóm LA tiếng Anh của sinh viên học tiếng Anh, cụ thể là về số lượng, tần suất và chất lượng sử dụng LA, so với chuẩn sử dụng nhóm LA của người bản ngữ tiếng Anh. Trên cơ sở này, ở mức độ nào đó có thể cung cấp thông tin về việc cảm thụ nhóm LA của sinh viên cũng như những định hướng hoạt động dạy học, biên soạn giáo trình (nhất là môn viết), bài giảng tiếng Anh liên quan đến nhóm LA tiếng Anh trong tương lai.

Kết quả khảo sát 100 bài viết như sau: tổng số lượng từ sử dụng trong 100 bài là 31.149; số lượng LA được sử dụng là 48 (chiếm 43,6% trong tổng số 110 LA của tiếng Anh) và tần suất sử dụng (frequency) của 48 LA này là 673 lượt (trong 100 bài viết). Dựa trên tần suất sử dụng, 48 LA được phân thành 3 nhóm như sau:

(1) Nhóm có tần suất sử dụng cao, 90-31 lượt		(2) Nhóm có tần suất sử dụng trung bình, 30-10 lượt		(3) Nhóm có tần suất sử dụng thấp, 9-1 lượt
1. <i>also</i>	83	9. <i>in fact</i>	24	Có 33 LA, gồm: <i>on the other hand; thus; of course; furthermore; too; but; as a result; in conclusion; then; third; in sum; as a matter of fact; otherwise; in contrast; actually; consequently; that means; in other words; in that case; on the contrary; above all; next; as well; to conclude; instead; later; meanwhile; all in all; despite; again; in brief; nevertheless; in summary.</i>
2. <i>for example</i>	76	10. <i>besides</i>	21	
3. <i>so</i>	72	11. <i>in short</i>	14	
4. <i>therefore</i>	71	12. <i>second(ly)</i>	13	
5. <i>in addition</i>	46	13. <i>for instance</i>	11	
6. <i>however</i>	41	14. <i>finally</i>	11	
7. <i>moreover</i>	39	15. <i>for that reason</i>	10	
8. <i>first(ly)</i>	29			

3.1. Như vậy, điều ghi nhận trước tiên trong nghiên cứu này là tất cả các bài viết đều có sử dụng LA; bài sử dụng ít nhất cũng có đến 3 lượt (P.16, P.18, P.27, v.v.).

Tuy mỗi sinh viên chỉ viết một bài (trung bình 300 từ/bài viết), nhưng số loại LA được sử dụng khá phong phú và được phân bổ từ 4 nhóm khác nhau. Cụ thể là:

Nhóm 1, chỉ sự cộng thêm vào: *also, of course, in addition, again, for example, for instance, in other words, moreover* v.v..

Ví dụ:

(P.15) ... *Moreover, there is money, people can travel anywhere if they want. For example, people will be happier if they get the good opportunities to go around their country as well as abroad. These opportunities bring them the enjoyment of life depend on money. Furthermore, money can create many intelligent people by giving them chances to study better...* (Hơn nữa, khi có tiền người ta có thể đi du lịch ở bất kì nơi nào họ thích. Chẳng hạn như, họ sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nếu họ có cơ hội đến tham quan nhiều nơi trong và ngoài nước. Ngoài ra, tiền cũng đem lại sự thông thái cho nhiều người bằng cách đem lại cơ hội học tập tốt hơn cho họ)

Nhóm 2, chỉ sự đối lập: *however, in fact, on the other hand, instead, as a matter of fact, on the contrary, nevertheless, actually* v.v..

(P.62) ... *Every country has its own people's identity and traditions which are kept long, so he/she can learn them. On the other hand, he/she can bring his/her culture to introduce to the new country... Maybe, the new job in a new country can help earn a lot of money. In fact, many Vietnamese women get married to foreign husbands and earn a lot of money from*

work to support their family well. (Quốc gia nào cũng có những truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc lâu đời, nên họ có thể học hỏi những giá trị văn hoá này. Mặt khác, họ có thể đem giá trị văn hoá của nước mình du nhập vào nước mới đến... Có lẽ, công việc ở nước mới đến sẽ đem lại nguồn thu nhập lớn. Thật ra, nhiều phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và có thu nhập cao từ công việc để phụ giúp gia đình có cuộc sống tốt hơn)

(P.89) ... *he last disadvantage mentioned here is languages and communication. People know that learning a foreign language is a difficult task. However, if they don't know the language of another one, they can't communicate in new society...* (Bất lợi sau cùng được đề cập ở đây là ngôn ngữ và giao tiếp. Người ta biết được rằng học ngoại ngữ là một công việc khó khăn. Tuy nhiên, nếu không biết ngôn ngữ của nước sở tại thì không thể giao tiếp được trong cộng đồng xã hội đó)

Nhóm 3, Chỉ nguyên nhân/kết quả: *so, therefore, as a result, for that reason, in that case v.v..*

(P.8) ... *Money should be used in positive way not negative. If not, people become bad persons. They can be the slave of money. Therefore, money can not always bring human being happiness.* (Tiền cần được sử dụng theo cách tích cực, chứ không nên phải theo cách tiêu cực. Nếu không, con người sẽ trở nên tồi tệ. Họ có thể trở thành nô lệ của đồng tiền. Do vậy, không phải lúc nào tiền cũng đem lại hạnh phúc cho con người)

(P.71) ... *After getting married to a Japanese man, a Vietnamese woman didn't get along well with her mother in law, but she didn't know how to talk to her husband while she couldn't speak Japanese. As a result of this, this woman got so sad and felt alone in her life...* (Sau khi kết hôn với người đàn ông Nhật, cô dâu Việt Nam không hoà hợp được với mẹ chồng, nhưng không thể giao tiếp được với chồng vì không biết nói tiếng Nhật. Do vậy, cô dâu này cảm thấy vô cùng buồn chán và cô đơn)

Nhóm 4, chỉ thời gian: *first(ly), second(ly), in short, in sum/summary, in conclusion v.v..*

(P.6) *Firstly, exercise makes our body strong, prevents us from getting too fat. I either walk or ride my bike everyday. A few days a week, I work out at the gym, and on weekends I usually play badminton with my friends. I enjoy exercise, so it is fun and easy for me to do it. It helps keep me strong and it is good for my heart, too. Secondly, exercise is necessary for our body healthy...* (Thứ nhất, tập thể dục có thể giúp cho cơ thể khoẻ mạnh, ngăn chặn nguy cơ bị béo phì. Tôi đi bộ hoặc đạp xe mỗi ngày. Một vài ngày trong tuần tôi tập luyện ở sân vận động và vào cuối tuần, tôi thường chơi đánh cầu với các bạn của tôi. Tôi thích luyện tập thể dục, nên điều đó thú vị và dễ dàng đối với tôi. Nó giúp tôi khoẻ mạnh và cũng tốt cho tim mạch. Thứ hai, luyện tập thể dục là cần thiết cho cơ thể)

Về vị trí, LA hầu hết đều xuất hiện ở đầu câu (như vị trí thường gặp trong văn bản chuẩn tiếng Anh), nhưng cũng có những trường hợp được sử dụng ở giữa câu và cuối câu (27 trường hợp).

(P.22) ... *Although labor is good for health, many students in my school don't enjoy it. Therefore, labor activity should be organized properly. If labor is not organized*

appropriately, it will harm not only students' activities but their health as well. (Mặc dù lao động là tốt cho sức khỏe, nhưng nhiều học sinh trong trường tôi không thích lao động. Do đó, chương trình lao động cần được tổ chức hợp lí. Nếu không, nó sẽ ảnh hưởng xấu đến các chương trình lao động và cả sức khỏe của học sinh)

(P.86) ... *In short, marrying to a foreign person is not bad; however, they need to think carefully. It is also a challenge. She had to learn speaking English and communication for a long time before going abroad.* (Nói tóm lại, kết hôn với người nước ngoài là không xấu; tuy nhiên, phụ nữ cần phải cân nhắc kĩ lưỡng. Nó cũng là một thách thức. Họ phải học để biết tiếng Anh và giao tiếp thật lâu trước khi ra nước ngoài)

Một ưu điểm nữa cần đề cập là một số bài viết đã biết sử dụng các LA có kết cấu là mệnh đề hoặc cụm từ.

(P.1) ... *To conclude, exercise is very helpful for people from young to old...* (Kết luận, thể dục là rất hữu ích cho con người ở mọi lứa tuổi)

(P.41) ... *Many of them are the combination between a woman and a man from two different countries; that means they are not from the same country...* (Nhiều người trong số họ là sự kết hợp nam và nữ từ những nước khác nhau; có nghĩa là họ không cùng chung quốc tịch)

(P.71) ... *As a result of this, this woman got so sad and felt alone in her life...* (Do vậy, cô dâu này cảm thấy vô cùng buồn chán và cô đơn)

3.2. Bên cạnh những ưu điểm vừa nêu, kết quả khảo sát trong nghiên cứu này cũng cho thấy sự khác biệt khá lớn về tần suất sử dụng LA trong bài viết của sinh viên và văn bản khoa học chuẩn tiếng Anh. Như phần trên đã đề cập, văn bản khoa học tiếng Anh (bản ngữ) có xu hướng sử dụng LA nhiều nhất trong tất cả các loại văn bản, trung bình có 9.772 lượt LA trong 1 triệu từ (tương đương 9,772 lượt LA/1.000 từ văn bản) của khối ngữ liệu từ tiếng Anh (Liu (2008, tr.499), tức là chưa đến 10 lượt LA trong 1.000 từ. Trong khi đó, với 673 lượt LA trong tổng số 31.149 từ của 100 bài viết, tần suất sử dụng LA của sinh viên là: 673/31.149, tức là 21,6 lượt LA trong 1.000 từ tiếng Anh (hơn gấp đôi so với văn bản khoa học tiếng Anh bản ngữ). Như vậy, sinh viên có chiều hướng sử dụng quá nhiều (overuse) LA. (xem Phụ lục, về minh họa bài viết có sử dụng nhiều LA).

Nguyên nhân trước tiên dẫn đến hiện tượng sử dụng nhiều LA trong các bài viết có lẽ là do tác động của cách dùng trạng từ “cũng” trong tiếng Việt và cách chuyển dịch tương đương 1-1 từ tiếng Việt sang tiếng Anh của nhiều sinh viên Việt Nam. Trong tiếng Việt “cũng” (Hoàng Phê, tr.224) có 4 nghĩa riêng biệt: (1) *không khác, so với trường hợp nêu ra hoặc so với những trường hợp thông thường, hay là với trước kia;* (2) *như mọi trường hợp thông thường, mặc dầu hoàn cảnh, điều kiện trong trường hợp*

nêu ra là khác thường; (3) như những trường hợp tương tự, theo nhận định chủ quan của người nói; (4) đồng thời diễn ra trong cùng một hoàn cảnh. Thế nhưng LA “also” trong tiếng Anh chỉ có một nghĩa duy nhất là “cộng thêm” (Hornby, tr.34), chứ không mang nghĩa so sánh nào đó như “cũng” ở nghĩa (1), (2), (3) trong tiếng Việt. Có lẽ chính vì vậy, tần suất sử dụng “also” là nhiều nhất trong các bài viết được khảo sát (xem kết quả thống kê phân trên).

Trong nghiên cứu này, việc sử dụng *thừa* “also” thường xảy ra 4 trường hợp sau:

- Đi cùng với LA “in addition” (P.11, P.35, P.38, P.68, v.v..)

(P.11) ... *In addition*, money **also* can make our soul more comfortable. We can use money to travel or visit some place interesting after tired time for working... (Ngoài ra, tiền cũng có thể làm cho tâm trí thoải mái. Chúng ta có thể sử dụng tiền để đi du lịch ở đâu đó sau thời gian làm việc cực nhọc)

- Đi cùng với LA “Besides” (P.11, P.13, P.29, P.32, P.45, P.86, v.v..)

(P.29) ... *Besides*, I **also* learn the way of living in harmony with my classmate, overcoming the difficult situation in order to drawing the invaluable lesson for myself... (Ngoài ra, tôi cũng học cách sống hoà hợp với bạn cùng lớp, khắc phục hoàn cảnh khó khăn để tích góp những bài học quý báu cho bản thân)

- Đi cùng với LA “Moreover/Furthermore” (P.38, P.68, P.70)

(P.68) ... *Furthermore*, many opportunities about jobs are **also* given to Vietnamese people because of their investment. (Hơn nữa, nhiều cơ hội về công việc sẽ được tạo ra cho người Việt Nam nhờ vào chương trình đầu tư của họ)

- Đi cùng với LA “However” (P.33, P.53, P.62, P.75, v.v..)

(P.33) ... *It's only a few months, I'll be a teacher in High school. 4 years in the University of Dong Thap (D.Th.U), I and other students knew and learnt many things. D.Th.U helped us very much with the suitable and necessary policy. However, it's had *also policies that I don't agree with...* (Chỉ còn một vài tháng nữa, tôi sẽ là giáo viên ở trường trung học phổ thông. Bốn năm học ở trường Đại học Đồng Tháp (D.Th.U), tôi và các sinh viên khác đã học và biết được nhiều điều. D.Th.U đã giúp ích cho chúng tôi rất nhiều từ các chính sách hỗ trợ phù hợp và thiết thực. Tuy nhiên, nó cũng có những chính sách mà tôi không tán thành)

Trong ba trường hợp đầu, LA “also” không nhất thiết phải xuất hiện vì LA “In addition/Besides/Furthermore” ở đầu câu đã mang đủ nghĩa “cộng thêm”, cùng thuộc nhóm 1 (chỉ sự thêm vào). Còn trong trường hợp của LA “however”, “also” không được phép đi cùng vì “however” thuộc nhóm 2 (chỉ sự đối lập), không bao hàm nghĩa “thêm vào”.

Một điều cần lưu ý liên quan đến việc sử dụng LA “besides”. LA này chỉ được dùng trong ngôn ngữ nói tiếng Anh (spoken English) (Chen, 2006). Do vậy, trong viết luận tiếng Anh sinh viên cần thay thế “besides” bằng các LA có nghĩa tương đương như “in addition”, “furthermore”, “moreover”, “additionally” v.v.. Với lý do tương tự, “actually”, “too”, “as a matter of fact”, “of course” cũng không nên sử dụng trong viết luận tiếng Anh.

(P.4) ... *These exercises actually [really] brings about stress reduction...* (Những dạng luyện tập này, kì thực, sẽ làm giảm căng thẳng)

(P.6) ... *I enjoy exercise, so it is fun and easy for me to do it. It helps keep me strong and it is good for my heart, too [as well]* (Tôi thích tập luyện thể dục, nên việc tập luyện thể dục là lí thú và dễ dàng đối với tôi. Việc tập luyện thể dục giúp tôi khoẻ mạnh và cũng tốt cho tim mạch)

(P.52) ... *However, the knowledge and the feeling they have, of course [indeed] are very different...* (Tuy nhiên, kiến thức và cảm giác mà họ có lẽ dĩ nhiên là rất khác nhau)

(P.78) ... *As a matter of fact, [In fact] the best way to link two people from two different countries is marriage...* (Quả thật, cách tốt nhất để nối kết 2 người từ 2 nước khác nhau là kết hôn)

Nguyên nhân thứ hai làm tăng tần suất sử dụng LA là việc sử dụng đơn điệu, cứng nhắc và không đúng cách một số LA, nhất là “for example”, “therefore” và “so”.

- Với “for example”

(P.15) ... *Secondly, money brings us happiness by keeping the good relationships. For example, a family with a lot of money will get anything they need.* (Thứ hai, tiền có thể mang lại cho chúng ta hạnh phúc bằng cách duy trì tốt các mối quan hệ. Ví dụ như một gia đình có nhiều tiền thì sẽ có được bất kì những gì họ cần)

“For example” trong (P.15) có thể lược bỏ mà vẫn đảm bảo ý nghĩa toàn câu hoặc có thể chuyển sang một trong các cấu trúc sau:

- *A typical example is that a family ...*
- *A supporting example is that a family ...*
- *It is obvious that a family ...*
- *No one can deny that a family ...*
- *Obviously/Apparently a family ...*

Nếu cần dẫn chứng thêm một ví dụ thứ hai/ba cho luận điểm đang phân tích, thay vì sử dụng lại “for example” có thể sử dụng các cấu trúc như:

- *Another example for this is ...*
- *The second/next/third example for this is ...*
- *The additional example for this is ...*

- Với “so”

(P.3) ... *Fatness or thinness is a form of disease. So, exercise can control our weight...*
(Béo phì hoặc gầy ốm là dấu hiệu của bệnh tật. Vì vậy, tập luyện thể dục có thể kiểm soát được trọng lượng)

(P.32) ... *Nowadays, our country is more and more developing and modern. So, it makes our education better...* (Ngày nay, đất nước của chúng ta đang ngày càng phát triển và hiện đại. Vì vậy, điều đó giúp cho việc giáo dục được tốt hơn)

“So” trong (P.3), (P.32) trên có thể được thay bằng liên từ “and” như sau:
Nowadays, our country is more and more developing and modern, and it makes our education better...; ... Fatness or thinness is a form of disease and exercise can control our weight...

“So” trong các trường hợp tương tự sau nên lược bỏ vì không phù hợp hoặc không thực sự cần thiết:

(P.13) ... *Those people are usually ill, they can not do anything and can not enjoy their lives. *So, although they have a lot of money, they are unhappy.* (Những người này thường ốm đau, họ không thể làm được việc gì và hưởng thụ cuộc sống. Mặc dù có nhiều tiền, nhưng họ không hạnh phúc)

(P.56) ... *Likewise, language, culture is an important part in human life. It shows the life style, thought, emotion and so on; *so if people understand about them, they are easy to be good with other people and their life should be more comfortable...* (Tương tự, ngôn ngữ, văn hoá là một phần quan trọng trong cuộc sống con người. Nó thể hiện lối sống, tư duy, tình cảm, v.v. Nếu hiểu được những điều này, người ta sẽ dễ dàng cư xử tốt với nhau và cuộc sống của họ sẽ dễ chịu hơn)

Thay vì dùng “so” trong kiểu suy luận quy nạp như:

(P.12) ... *In sum, money always brings human being happiness because you can buy anything, be happy with your partner, help your health and work. You have a wonderful life if you have enough furniture in your house, be happy with your partner, a good health, a good job. So, money is necessary and important in a modern life...* (Nói tóm lại, tiền luôn đem đến cho con người niềm vui, hạnh phúc bởi vì bạn có thể mua được bất cứ thứ gì, hạnh phúc bên người yêu, hỗ trợ cho sức khoẻ và công việc. Bạn sẽ có cuộc sống tuyệt vời nếu có đầy đủ tiện nghi trong nhà, hạnh phúc với người yêu, sức khoẻ tốt, công việc tốt. Do đó, tiền là cần thiết và quan trọng cho cuộc sống hiện đại).

Có thể dùng các cấu trúc cùng nghĩa khác như:

- *It is now clear/obvious that (money is necessary and important in a modern)*
- *It sounds reasonable/logical that ...*
- *It proves (that) ...*
- *We now can conclude (that) ...*
- *It comes to the conclusion that ...*

-The final conclusion is

-There's every reason to say (that)...

- Với “therefore”

Trong nhiều trường hợp có thể thay thế cấu trúc cùng nghĩa của “therefore” như:

- The consequence/result is ...

- This results in ...

- It/This leads to the fact that ...

- This often makes/causes ...

Ví dụ:

(P.44) ... *In our country, living standard of people is low and some places are also poor. Therefore, many women have a trend to get married with foreigners to have a better life and improving finance.* [*In our country, living standard of people is low and some places are also poor. This makes/ leads to the fact that/ results in the fact that many women have a trend to get married with foreigners to have a better life and improving finance*] (Ở đất nước ta, mức sống còn thấp và một số nơi còn nghèo khổ. Do đó, nhiều phụ nữ có xu hướng kết hôn với người nước ngoài để có cuộc sống tốt hơn và cải thiện thu nhập tài chính)...

Hoặc có thể sử dụng kiểu mệnh đề phụ như:

[*In our country, living standard of people is low and some places are also poor, which makes many women have a trend to get married with foreigners to have a better life and improving finance*]

[*In our country, living standard of people is low and some places are also poor, leading to/ resulting in the fact that many women have a trend to get married with foreigners to have a better life and improving finance*]

4. Kết luận

So với cách dùng chuẩn trong văn bản khoa học tiếng Anh, việc sử dụng nhóm LA trong viết luận tiếng Anh của sinh viên (qua 100 bài viết luận trong nghiên cứu này) thường xảy ra 2 trường hợp cần được lưu ý khắc phục: (1) sử dụng quá nhiều LA và (2) sử dụng sai hoặc thừa LA. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của thói quen chuyển dịch tương đương 1-1 “cũng” từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Nguyên nhân tiếp theo là do sinh viên chưa biết khai thác các kiểu cấu trúc tương đương cùng nghĩa với các LA được sử dụng, nhất là “for example”, “so” và “therefore”. Trên cơ sở này, có thể thấy rằng việc sử dụng chiến lược chuyển di (transfer strategy) từ ngôn ngữ nguồn (source language)-tiếng Việt sang ngôn ngữ đích (target language)-tiếng Anh của sinh viên nói chung còn khá đậm nét, nên ở chừng mực nhất định ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng LA.

Chính vì vậy, trong các giờ dạy viết luận tiếng Anh, giáo viên cần lưu ý những điểm sau trong việc phát triển kỹ năng sử dụng LA:

Thứ nhất, dành thời gian hợp lý để giới thiệu thêm và củng cố lý thuyết cho sinh viên về chức năng, cách sử dụng của 4 nhóm LA: (1) LA chỉ sự cộng thêm, (2) LA chỉ sự đối lập, (3) LA chỉ nguyên nhân/kết quả, và (4) LA chỉ thời gian, với những minh họa cụ thể, phong phú từ các bài viết mẫu trong giáo trình môn viết (cũng như các nguồn tài liệu khác liên quan). Giáo viên nên tập trung giới thiệu theo từng nhóm riêng biệt, lập từng nhóm nhỏ và có thể yêu cầu sinh viên cùng làm việc theo cặp/nhóm để nhận diện, phân loại và thảo luận với nhau về ý nghĩa, hiệu quả của các LA được sử dụng cụ thể trong các bài viết mẫu được khảo sát.

Thứ hai, chọn lọc từ các tài liệu sẵn có hoặc tự thiết kế thêm các dạng bài tập cho sinh viên thực hiện (tại lớp hay ngoài giờ học/ở nhà) như *điền khuyết* (gap-fill), *thành lập câu* (sentence building), *chuyển đổi câu* (sentence transformation), *sửa lỗi* (error correction) v.v.. có định hướng tập trung rèn luyện kỹ năng sử dụng nhóm LA nói chung và trong viết luận nói riêng. Việc sửa chữa, phân tích cách sử dụng nhóm LA trong các bài tập này cần được giáo viên hướng dẫn chi tiết, kỹ lưỡng, làm cơ sở cho việc sử dụng thành thực nhóm LA trong thực hành viết luận tiếng Anh của sinh viên.

Thứ ba, trong các giờ trả bài viết cho sinh viên, ngoài việc sửa chữa phần nội dung, kết cấu bài viết, ngữ pháp, từ vựng, chính tả, giáo viên cần lưu ý sinh viên về những lỗi hay mắc phải liên quan đến nhóm LA, nhất là cần tránh lạm dụng “also” theo cách dùng của “cũng” trong tiếng Việt và những LA không được dùng trong ngôn ngữ viết tiếng Anh là “besides”, “actually”, “too”, “as a matter of fact”, “of course” v.v..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altenberg, B. & Tapper, M. (1998). “The use of adverbial connectors in advanced Swedish learners’ written English”, in S. Granger (Ed.), *Learner English on Computer* (pp. 80–93), Harlow: Addison Wesley Longman.
2. Chen, C. (2006). “The use of connective adverbials in the academic papers of advanced Taiwanese EFL learners”, *International Journal of Corpus Linguistics*, 11 (1), 113–130.
3. Granger, S. & Tyson, S. (1996). “Connector usage in the English essay writing of native and nonnative ESL speakers of English”, *World Englishes*, 15, 17–27.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (2001). *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
5. Hornby, A.S (2000). *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, Oxford University Press.
6. Liu, D. (2008). “Linking adverbials: An across-register corpus study and its implications”, *International Journal of Corpus Linguistics* 13:4 (2008), 491–518.
7. Milton, J. & Tsang, E. S. C. (1993). “A corpus-based study of logical connectors in EFL students’ writing: Directions for future research”, in R. Perbertom & E. S. C. Tsang (Eds.), *Lexis in Studies* (pp. 215–246). Hong Kong: Hong Kong University.